

Số: /QĐ-UBND Thanh Hoá, ngày tháng năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và  
kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Triệu Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Kết luận số 560-KL/TU ngày 26/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 795/TTr-STNMT ngày 31/8/2021; của UBND huyện Triệu Sơn tại Tờ trình số 4883/TTr-UBND ngày 30/8/2021 (kèm theo hồ sơ có liên quan).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Triệu Sơn, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 29.004,53 ha.

- Nhóm đất nông nghiệp: 16.282,76 ha.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 12.550,03 ha.
- Nhóm đất chưa sử dụng: 171,74 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>29.004,53</b>	<b>100</b>	<b>29.004,53</b>		<b>29.004,53</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>19.417,91</b>	<b>66,95</b>	<b>16.282,76</b>		<b>16.282,76</b>	<b>56,14</b>
1.1	Đất trồng lúa	11.233,19	38,73	9.174,00		9.174,00	31,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>10.529,71</i>	<i>36,30</i>	<i>8.615,96</i>		<i>8.615,96</i>	<i>29,71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	998,77	3,44	806,18		806,18	2,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.577,69	5,44	1.332,80		1.332,80	4,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.094,15	3,77	1.329,82		1.329,82	4,58
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	3.747,52	12,92	3.030,17		3.030,17	10,45
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	527,66	1,82	395,81		395,81	1,36
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	238,92	0,82		213,97	213,97	0,74
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>9.320,80</b>	<b>32,14</b>	<b>12.550,03</b>		<b>12.550,03</b>	<b>43,27</b>
2.1	Đất quốc phòng	147,25	0,51	346,92		346,92	1,20
2.2	Đất an ninh	0,61		4,69		4,69	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp			200,00		200,00	0,69
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	7,28	0,03	285,00		285,00	0,98
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	20,14	0,07	254,02	61,26	315,28	1,09
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	134,77	0,46	353,40	23,25	376,65	1,30
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	481,80	1,66	1.004,68		1.004,68	3,46
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.861,83	9,87	3.581,22	-105,24	3.475,98	11,98
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	38,01	0,13		54,88	54,88	0,19
2.9.2	<i>Đất y tế</i>	<i>12,96</i>	<i>0,04</i>		<i>20,52</i>	<i>20,52</i>	<i>0,07</i>
2.9.3	<i>Đất giáo dục và đào tạo</i>	<i>92,32</i>	<i>0,32</i>		<i>118,46</i>	<i>118,46</i>	<i>0,41</i>
2.9.4	<i>Đất thể dục thể thao</i>	<i>47,93</i>	<i>0,17</i>		<i>86,69</i>	<i>86,69</i>	<i>0,30</i>
2.9.5	<i>Đất khoa học và công nghệ</i>						
2.9.6	<i>Đất dịch vụ xã hội</i>	<i>0,82</i>	<i>0,00</i>		<i>0,82</i>	<i>0,82</i>	<i>0,00</i>
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>2.073,86</i>	<i>7,15</i>		<i>2.502,90</i>	<i>2.502,90</i>	<i>8,63</i>
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>581,33</i>	<i>2,00</i>		<i>649,36</i>	<i>649,36</i>	<i>2,24</i>
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>4,13</i>	<i>0,01</i>		<i>9,28</i>	<i>9,28</i>	<i>0,03</i>
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>1,08</i>			<i>1,28</i>	<i>1,28</i>	<i>0,00</i>
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	<i>9,39</i>	<i>0,03</i>		<i>31,79</i>	<i>31,79</i>	<i>0,11</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	13,10	0,05	31,17		31,17	0,11
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	8,63	0,03	48,68		48,68	0,17
2.13	Đất ở tại nông thôn	4.285,28	14,77	4.408,36	21,86	4.430,22	15,27
2.14	Đất ở tại đô thị	335,41	1,16	942,72		942,72	3,25
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	23,89	0,08	29,46	0,11	29,57	0,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,99	0,01	5,44		5,44	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	6,98	0,02	8,52		8,52	0,03
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	216,35	0,75	274,20		274,20	0,95
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	28,31	0,10		25,31	25,31	0,09
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	0,09			21,81	21,81	0,08
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	9,03	0,03		9,52	9,52	0,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	338,33	1,17		337,53	337,53	1,16
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	397,14	1,37		374,56	374,56	1,29
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	1,60	0,01		1,60	1,60	0,01
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>265,82</b>	<b>0,92</b>	<b>171,74</b>		<b>171,74</b>	<b>0,59</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>						
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>						
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>			<b>4.966,05</b>		<b>4.966,05</b>	
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>						
<b>1</b>	<b>Khu chuyên trồng lúa nước</b>				<b>7.464,02</b>	<b>7.464,02</b>	
<b>2</b>	<b>Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm</b>				<b>286,31</b>	<b>286,31</b>	
<b>3</b>	<b>Khu vực rừng phòng hộ</b>				<b>1.481,54</b>	<b>1.481,54</b>	
<b>4</b>	<b>Khu vực rừng đặc dụng</b>						
<b>5</b>	<b>Khu vực rừng sản xuất</b>				<b>2.776,46</b>	<b>2.776,46</b>	
<b>6</b>	<b>Khu vực công nghiệp, cụm CN</b>				<b>836,25</b>	<b>836,25</b>	
<b>7</b>	<b>Khu đô thị -thương mại - dịch vụ</b>				<b>6.068,61</b>	<b>6.068,61</b>	
<b>8</b>	<b>Khu du lịch</b>				<b>253,54</b>	<b>253,54</b>	
<b>9</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>				<b>7.491,86</b>	<b>7.491,86</b>	

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

## 2. Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>3.237,85</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.047,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.911,83</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	185,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	249,21

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	51,95
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	479,32
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	138,98
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	85,87
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>90,61</b>

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

### 3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>94,08</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	7,72
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	86,36

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Triệu Sơn.

**Điều 2.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Triệu Sơn, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

#### 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<b>Tổng diện tích</b>		<b>29.004,53</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.798,58
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.943,12
3	Đất chưa sử dụng	CSD	262,83

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

#### 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	516,84
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	51,91

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

#### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	<b>619,79</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	554,86

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>545,48</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	30,45
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,35
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,82
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>16,56</b>

(Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm)

#### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>3,00</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,43
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,57

(Chi tiết theo Phụ biểu số VI đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021: *Chi tiết theo Phụ biểu số VII đính kèm.*

#### **Điều 3. Tổ chức thực hiện.**

##### 1. Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Triệu Sơn; công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện điều chỉnh, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ hoặc đất có rừng tự

nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

## 2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp

đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Triệu Sơn theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Triệu Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Triệu Sơn;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC124.9.21)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Đức Giang**





TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích toàn huyện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Thị trấn Triệu Sơn	Thị trấn Nưa	Xã An Nông	Xã Nông Trường	Xã Thái Hoà	Xã Vân Sơn	Xã Hợp Thắng	Xã Đồng Lợi	Xã Đồng Thắng	Xã Đồng Tiến	Xã Khuyến Nông
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	28,78											
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	52,42	15,63	4,14	0,28	1,06	1,62	0,74	0,20				1,33



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích toàn huyện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Xã Dân Lý	Xã Dân Quyền	Xã Tiến Nông	Xã Dân Lực	Xã Minh Sơn	Xã Thọ Tân	Xã Thọ Thê	Xã Thọ Dân	Xã Thọ Ngọc	Xã Thọ Phú	Xã Thọ Vực
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	28,78						9,30					
2.1 0	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	52,42	0,51	0,37	0,18	0,83	2,58		0,28	0,60	2,24	0,60	0,24



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích toàn huyện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Thịnh	Xã Xuân Thọ	Xã Hợp Thành	Xã Thọ Cường	Xã Hợp Lý	Xã Hợp Tiên	Xã Triệu Thành	Xã Bình Sơn	Xã Thọ Bình	Xã Thọ Sơn	Xã Thọ Tiến
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	28,78				3,50			2,00	0,30		6,43		
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	52,42	0,19	0,32	0,76	0,69	0,79	0,59	3,46	0,14		0,03	1,17	0,50





## Phụ biểu số II.2:

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng  
trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Triệu Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích toàn huyện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Xã Dân Lý	Xã Dân Quyền	Xã Tiến Nông	Xã Dân Lực	Xã Minh Sơn	Xã Thọ Tân	Xã Thọ Thế	Xã Thọ Dân	Xã Thọ Ngọc	Xã Thọ Phú	Xã Thọ Vực
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	7,72						1,76		0,10			
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,19						1,76					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,53								0,10			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	86,36	1,15	0,49	0,14	1,65	0,13						
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN	0,02											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,30				1,00							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,83					0,13						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,85											
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	74,28											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,79		0,04		0,35							
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	DVH	0,48				0,35							









**Phụ biểu số III.1:****Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Triệu Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đất năm 2021 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Thị trấn Triệu Sơn	Thị trấn Nưa	Xã An Nông	Xã Nông Trường	Xã Thái Hoà	Xã Vân Sơn	Xã Hợp Thắng	Xã Đồng Lợi	Xã Đồng Thắng	Xã Đồng Tiến	Xã Khuyến Nông
	<b>Diện tích tự nhiên</b>		<b>29.004,53</b>	<b>849,41</b>	<b>2.120,44</b>	<b>472,74</b>	<b>540,86</b>	<b>1.687,91</b>	<b>1.554,69</b>	<b>946,95</b>	<b>573,57</b>	<b>679,41</b>	<b>743,22</b>	<b>711,81</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>18.798,58</b>	<b>401,66</b>	<b>1.578,92</b>	<b>319,03</b>	<b>358,57</b>	<b>1.100,38</b>	<b>877,33</b>	<b>565,57</b>	<b>308,97</b>	<b>398,03</b>	<b>451,19</b>	<b>447,62</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.674,13	348,36	504,90	284,94	347,75	363,02	342,16	394,28	279,15	346,30	424,56	413,60
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	9.980,03	348,36	329,29	277,46	347,75	363,02	342,05	386,24	257,20	344,02	424,55	412,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	985,78	4,99	3,79	21,36	3,20	34,57	27,93	5,93	6,84	2,22	1,64	8,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.563,37	28,35	29,33	1,69	3,28	179,28	49,74	46,47	19,91	23,59	16,32	20,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.094,15		479,64			316,60	297,91					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.708,54		312,02			196,56	134,46	103,68				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	515,09	15,93	112,96	11,04	4,13	10,10	9,87	15,21	3,07	13,57	8,67	4,80
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	257,53	4,03	136,28		0,21	0,25	15,26			12,35		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9.943,12</b>	<b>446,72</b>	<b>529,33</b>	<b>149,35</b>	<b>182,15</b>	<b>582,04</b>	<b>569,18</b>	<b>378,74</b>	<b>261,33</b>	<b>225,07</b>	<b>290,42</b>	<b>262,33</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	147,55	11,58				19,52	1,18	3,60				
2.2	Đất an ninh	CAN	0,61	0,61										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	140,00	21,03	20,00				0,58	69,42				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,73	6,67	7,03	0,21	0,47	1,98	1,59	0,05	15,11		0,60	0,35
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	180,83	13,83	12,79		0,14	6,44	44,25	0,50	1,93	9,75	4,70	7,38
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	499,19		144,45			217,76	95,60	7,80		7,95		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.108,11	168,53	133,26	55,85	82,25	139,56	132,39	110,65	116,72	105,90	133,19	102,89
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	45,77	3,92	1,43	1,59	0,42	1,04	2,13	1,18	1,04	1,25	2,60	0,98
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,39	2,27	0,18	0,15	0,27	0,39	0,15	0,21	0,12	0,17	0,32	0,25
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	99,51	12,79	0,59	2,06	2,90	3,40	2,22	2,66	3,97	1,77	2,32	1,89



**Phụ biểu số III.2:****Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Triệu Sơn***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2021 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Xã Dân Lý	Xã Dân Quyền	Xã Tiến Nông	Xã Dân Lực	Xã Minh Sơn	Xã Thọ Tân	Xã Thọ Thế	Xã Thọ Dân	Xã Thọ Ngọc	Xã Thọ Phú	Xã Thọ Vực
	<b>Diện tích tự nhiên</b>		<b>29.004,53</b>	<b>674,61</b>	<b>1.090,91</b>	<b>553,40</b>	<b>828,16</b>	<b>666,39</b>	<b>711,46</b>	<b>559,91</b>	<b>606,86</b>	<b>691,77</b>	<b>478,83</b>	<b>351,47</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>18.798,58</b>	<b>414,34</b>	<b>728,61</b>	<b>364,34</b>	<b>537,99</b>	<b>420,22</b>	<b>451,91</b>	<b>370,05</b>	<b>343,79</b>	<b>450,41</b>	<b>322,48</b>	<b>205,66</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.674,13	381,21	617,83	329,15	405,23	183,81	275,85	337,96	289,94	380,89	248,90	171,69
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.980,03</i>	<i>376,33</i>	<i>368,46</i>	<i>329,15</i>	<i>405,23</i>	<i>180,37</i>	<i>275,85</i>	<i>337,87</i>	<i>277,89</i>	<i>380,89</i>	<i>248,90</i>	<i>116,59</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	985,78	2,83	31,86	2,75	47,68	16,10	25,79	3,92	8,65	30,38	34,41	11,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.563,37	21,03	44,73	16,89	34,81	96,63	66,15	20,59	38,76	19,17	21,65	8,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.094,15											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.708,54				28,03	95,79	61,66					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	515,09	8,85	13,69	7,55	19,29	25,21	20,66	7,58	5,28	19,88	16,44	13,90
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	257,53	0,41	20,49	8,00	2,95	2,68	1,80		1,15	0,09	1,07	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9.943,12</b>	<b>253,95</b>	<b>348,17</b>	<b>188,14</b>	<b>285,52</b>	<b>241,49</b>	<b>252,12</b>	<b>188,84</b>	<b>261,28</b>	<b>240,79</b>	<b>156,00</b>	<b>144,96</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	147,55				1,25	11,12			0,24			
2.2	Đất an ninh	CAN	0,61											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	140,00		7,62		21,35							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,73	3,15	6,00	0,77	1,25	0,20		2,10	1,31	1,00	0,41	3,33
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	180,83	4,42	15,31	0,09	8,22	2,60		0,34	11,44	2,00	1,16	8,78
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	499,19											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.108,11	78,62	148,40	73,63	100,92	72,79	74,38	83,55	90,49	62,72	70,20	57,95
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>45,77</i>	<i>2,12</i>	<i>0,77</i>	<i>0,85</i>	<i>0,96</i>	<i>1,20</i>	<i>0,54</i>	<i>0,82</i>	<i>3,64</i>	<i>0,99</i>	<i>0,48</i>	<i>0,69</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>13,39</i>	<i>0,12</i>	<i>0,34</i>	<i>0,33</i>	<i>0,27</i>	<i>0,41</i>	<i>0,26</i>	<i>0,16</i>	<i>3,60</i>	<i>0,22</i>	<i>0,08</i>	<i>0,16</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>99,51</i>	<i>1,54</i>	<i>14,03</i>	<i>1,72</i>	<i>3,62</i>	<i>1,82</i>	<i>2,47</i>	<i>3,17</i>	<i>4,00</i>	<i>3,02</i>	<i>1,94</i>	<i>1,61</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>68,05</i>	<i>0,75</i>	<i>4,12</i>	<i>1,20</i>	<i>1,00</i>	<i>7,25</i>	<i>1,22</i>	<i>3,58</i>	<i>2,09</i>	<i>0,93</i>	<i>0,53</i>	<i>0,85</i>



## Phụ biểu số III.3:

## Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Triệu Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Thịnh	Xã Xuân Thọ	Xã Hợp Thành	Xã Thọ Cường	Xã Hợp Lý	Xã Hợp Tiên	Xã Triệu Thành	Xã Bình Sơn	Xã Thọ Bình	Xã Thọ Sơn	Xã Thọ Tiến
	<b>Diện tích tự nhiên</b>		<b>29.004,53</b>	<b>327,73</b>	<b>476,01</b>	<b>570,02</b>	<b>668,48</b>	<b>596,44</b>	<b>905,89</b>	<b>664,84</b>	<b>1.125,07</b>	<b>1.704,30</b>	<b>1.833,58</b>	<b>1.173,75</b>	<b>863,67</b>
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>18.798,58</b>	<b>220,39</b>	<b>313,70</b>	<b>388,90</b>	<b>330,54</b>	<b>325,39</b>	<b>582,77</b>	<b>409,16</b>	<b>552,03</b>	<b>1.572,86</b>	<b>1.359,61</b>	<b>794,96</b>	<b>531,21</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.674,13	193,40	270,48	316,63	270,97	253,32	304,41	227,76	228,05	67,37	361,96	165,36	342,94
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.980,03</i>	<i>193,40</i>	<i>239,91</i>	<i>223,66</i>	<i>270,85</i>	<i>253,32</i>	<i>276,37</i>	<i>227,76</i>	<i>228,05</i>	<i>67,37</i>	<i>361,96</i>	<i>164,68</i>	<i>342,94</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	985,78	11,42	12,03	4,13	11,82	2,46	16,36	4,44	27,81	448,22	25,29	80,31	4,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.563,37	2,19	19,61	44,21	21,46	55,19	148,00	65,19	67,77	86,38	47,27	143,18	55,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.094,15												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.708,54				23,24	11,83	87,04	98,11	210,62	962,18	899,38	365,05	118,90
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	515,09	13,39	11,58	22,81	3,05	2,60	25,71	13,66	17,48	8,27	19,28	7,73	1,85
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	257,53			1,13			1,25		0,30	0,44	6,43	33,32	7,63
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9.943,12</b>	<b>106,99</b>	<b>161,45</b>	<b>180,46</b>	<b>336,93</b>	<b>270,24</b>	<b>315,21</b>	<b>254,93</b>	<b>569,96</b>	<b>129,35</b>	<b>471,41</b>	<b>378,55</b>	<b>329,72</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	147,55				21,77	0,95		32,48	37,85		6,01		
2.2	Đất an ninh	CAN	0,61												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	140,00												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,73		0,25	0,09	0,10				2,42			0,27	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	180,83				6,75		3,24	2,00	1,04		0,12	9,91	1,70
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	499,19							7,50					18,13
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.108,11	41,78	52,48	70,49	85,26	70,15	85,96	72,94	75,78	67,91	94,20	91,26	105,07
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>45,77</i>	<i>1,03</i>	<i>1,63</i>	<i>0,98</i>	<i>0,62</i>	<i>1,01</i>	<i>0,82</i>	<i>1,04</i>	<i>0,95</i>	<i>0,68</i>	<i>3,30</i>	<i>1,91</i>	<i>1,18</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>13,39</i>	<i>0,26</i>	<i>0,09</i>	<i>0,25</i>	<i>0,11</i>	<i>0,07</i>	<i>0,17</i>	<i>0,57</i>	<i>0,27</i>	<i>0,40</i>	<i>0,32</i>	<i>0,35</i>	<i>0,10</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>99,51</i>	<i>1,40</i>	<i>1,57</i>	<i>2,05</i>	<i>2,98</i>	<i>1,89</i>	<i>3,17</i>	<i>0,98</i>	<i>1,66</i>	<i>1,33</i>	<i>2,47</i>	<i>2,06</i>	<i>2,47</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>68,05</i>	<i>0,76</i>	<i>0,62</i>	<i>2,31</i>	<i>0,86</i>	<i>2,70</i>	<i>0,90</i>	<i>1,58</i>	<i>1,17</i>	<i>0,55</i>	<i>1,63</i>	<i>2,41</i>	<i>2,52</i>





















TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Thị trấn Triệu Sơn	Thị trấn Nưa	Xã An Nông	Xã Nông Trường	Xã Thái Hoà	Xã Vân Sơn	Xã Hợp Thẳng	Xã Đồng Lợi	Xã Đồng Thẳng	Xã Đồng Tiến	Xã Khuyến Nông
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	8,53											
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,03	3,08	1,81			0,04	0,43		0,15	0,67	0,15	0,01

Phụ biểu số V.2:

**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, huyện Triệu Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Xã Dân Lý	Xã Dân Quyền	Xã Tiến Nông	Xã Dân Lực	Xã Minh Sơn	Xã Thọ Tân	Xã Thọ Thế	Xã Thọ Dân	Xã Thọ Ngọc	Xã Thọ Phú	Xã Thọ Vực	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>619,79</b>	<b>10,52</b>	<b>32,26</b>	<b>3,33</b>	<b>15,93</b>	<b>25,64</b>	<b>1,78</b>	<b>7,17</b>	<b>6,91</b>	<b>5,54</b>	<b>1,21</b>	<b>9,76</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	554,86	10,19	30,63	3,33	15,71	25,45	1,58	6,99	6,91	4,59	1,21	9,07	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>545,48</i>	<i>10,19</i>	<i>27,63</i>	<i>3,33</i>	<i>15,71</i>	<i>25,45</i>	<i>1,58</i>	<i>6,99</i>	<i>6,91</i>	<i>4,59</i>	<i>1,21</i>	<i>6,43</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,00	0,04	1,01				0,20			0,95		0,44	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,31	0,29	0,02		0,10	0,19							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	30,45												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,35		0,60		0,12			0,18				0,25	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,82												
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>16,56</b>						<b>1,80</b>	<b>0,28</b>	<b>0,10</b>	<b>0,26</b>			
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	8,53						1,80						
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,03							0,28	0,10	0,26			



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích toàn huyện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Thịnh	Xã Xuân Thọ	Xã Hợp Thành	Xã Thọ Cường	Xã Hợp Lý	Xã Hợp Tiến	Xã Triệu Thành	Xã Bình Sơn	Xã Thọ Bình	Xã Thọ Sơn	Xã Thọ Tiến
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	8,53								0,30		6,43		
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,03	0,08	0,27		0,13	0,13		0,30				0,14	











Phụ biểu số VI.3:

**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021, huyện Triệu Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Thịnh	Xã Xuân Thọ	Xã Hợp Thành	Xã Thọ Cường	Xã Hợp Lý	Xã Hợp Tiến	Xã Triệu Thành	Xã Bình Sơn	Xã Thọ Bình	Xã Thọ Sơn	Xã Thọ Tiến	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>0,43</b>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,43													
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2,57</b>							<b>0,05</b>		<b>0,13</b>		<b>0,05</b>	<b>0,06</b>	
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,18													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,91													
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,48								0,05		0,13		0,05	0,06
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>0,13</i>										<i>0,13</i>			
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>														
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>														
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>														
	<i>Đất khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>														



**Phụ biểu số VII:**

**Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021, huyện Triệu Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
<b>A</b>	<b>Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>					
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án mục đích Quốc phòng, an ninh</b>					
<b>1</b>	<b>Dự án đất Quốc phòng</b>					
1.1	Thê trận phòng thủ Quân sự huyện Triệu Sơn	0,30		0,30	CQP	Hợp Thắng, Hợp Tiến
<b>II</b>	<b>Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>					
<b>1</b>	<b>Công trình giao thông</b>					
1.1	Đường từ Trung tâm thành phố Thanh Hóa, nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân, đi Khu kinh tế Nghi Sơn (tuyến 1)	45,32		12,55	DGT	Xã Đồng Tiến
				10,55	DGT	Xã Đồng Thắng
				22,22	DGT	Xã Đồng Lợi
1.2	Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514 (tuyến 2)	52,69		1,86	DGT	Xã An Nông
				2,04	DGT	xã Đồng Lợi
				8,17	DGT	Xã Hợp Thắng
				9,76	DGT	xã Hợp Thành
				2,75	DGT	xã Khuyến Nông
				3,89	DGT	Xã Nông Trường
				15,13	DGT	Xã Thái Hoà
				9,10	DGT	Xã Vân Sơn
1.3	Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân (tuyến 3)	39,01		2,00	DGT	Xã Hợp Lý
				1,65	DGT	Xã Hợp Thành
				9,12	DGT	Xã Hợp Tiến
				7,82	DGT	Xã Thọ Sơn
				18,42	DGT	Xã Thọ Tiến
1.4	Đường giao thông nối tỉnh lộ 514 và Quốc lộ 47C theo hình thức PPP, hợp đồng BT	6,00	4,50	1,35	DGT	Xã Minh Sơn
				0,15	DGT	TT. Triệu Sơn
1.5	Nâng cấp Tỉnh lộ 515C Đu - Thọ Vực	0,13		0,13	DGT	Xã Thọ Vực

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
<b>B</b>	<b>Công trình, dự án cấp huyện</b>					
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án do HĐNDn cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>					
<b>1</b>	<b>Dự án khu dân cư đô thị</b>					
1.1	Khu đô thị Sao Mai quy mô 43 ha (đất ở 18,35ha)	43,43		18,35	ODT	TT. Triệu Sơn, xã Minh Sơn
				1,14	TMD	
				3,14	DKV	
				2,18	NTD	
				0,67	DTS	
				17,77	DGT	
1.2	Khu dân cư Nam Đồng Thiều	6,44		3,40	ODT	TT. Triệu Sơn
				0,10	DVH	
				0,45	DKV	
				2,49	DGT	
1.3	Khu dân cư Nam Cống Chéo	6,15		3,40	ODT	TT. Triệu Sơn
				0,09	DVH	
				0,42	DKV	
				0,47	TMD	
				1,77	DGT	
1.4	Khu dân cư Phía Đông thị trấn Triệu Sơn	10,42		4,78	DGT	TT. Triệu Sơn
				5,64	ODT	
1.5	Khu dân cư Đầm Bồi Thôn Tân Minh (thôn 7 cũ)	1,60		0,06	DKV	TT. Triệu Sơn
				0,54	DGT	
				1,00	ODT	
1.6	Khu dân cư Đồng Năn 1	9,89		5,02	ODT	TT. Triệu Sơn, xã Minh Sơn
				0,09	DVH	
				0,31	DKV	
				4,47	DGT	
1.7	Khu dân cư Đồng Năn 2	8,93		3,87	ODT	TT. Triệu Sơn
				0,08	DVH	

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
				0,42	DKV	
				2,10	DGD	
				2,46	DGT	
1.8	Khu dân cư Tân Sơn ( trường dạy nghề )	0,33		0,33	ODT	TT. Triệu Sơn
1.9	Khu dân cư Thôn Tân Dân	6,2		2,17	DGT	TT. Triệu Sơn
				4,03	ODT	
1.10	Khu dân cư đô thị mới kết hợp thương mại dịch vụ	9,75		1,95	DGT	Thị trấn Nưa
				1,95	TMD	
				5,85	ODT	
1.11	Khu dân cư mới tại thị trấn Nưa (Tổ dân phố 8)	3,36		1,64	DGT	Thị trấn Nưa
				1,72	ODT	
<b>2</b>	<b>Dự án khu dân cư nông thôn</b>					
2.1	Khu cư mới thôn 3 - điểm 2	0,95		0,95	ONT	Xã Thọ Phú
2.2	Khu dân cư mới thôn 1 (02 vị trí)	0,27		0,27	ONT	Xã Thọ Bình
2.3	Khu dân cư Thôn Đại Sơn - điểm 1	0,66		0,66	ONT	Xã Minh Sơn
2.4	Thôn Đại Sơn	0,04		0,04	ONT	Xã Minh Sơn
2.5	Thôn Tân Thành 4+5	0,47		0,47	ONT	Xã Minh Sơn
2.6	Khu Dân cư thôn Thái Bình	0,50		0,50	ONT	Xã Thái Hoà
2.7	Dự án tái định cư xã Đồng Tiến để GPMB thực hiện dự án đường Trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn	3,30		1,32	DGT	Xã Đồng Tiến
				0,27	DKV	
				0,08	DVH	
				1,63	ONT	
2.8	Mặt bằng dân cư Trúc Chuẩn 2	0,30		0,30	ONT	Xã Đồng Tiến
2.9	Dự án tái định cư xã Hợp Thành để thực GPMB hiện dự án đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514; đoạn từ đường 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân	7,70		1,42	DGT	Xã Hợp Thành
				1,20	DGD	
				5,08	ONT	
2.10	Xen cư thôn Diễn Ngoại	0,20		0,20	ONT	Xã Hợp Thành
2.11	Khu dân cư thôn Diễn Đông	2,04	1,30	0,74	ONT	Xã Hợp Thành
2.12	Dự án tái định cư xã Vân Sơn để GPMB thực hiện dự án Đường nối thành phố	7,72		0,11	DGD	Xã Vân Sơn

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
	Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514			0,11	DVH	
				0,42	DKV	
				3,34	DGT	
				3,74	ONT	
2.13	Khu dân cư thôn 8 (Đồng Mả)	4,60		4,60	ONT	Xã Vân Sơn
2.14	Khu dân cư thôn 7 (Đồi chừa+thôn 9 cũ)	0,80		0,80	ONT	Xã Vân Sơn
2.15	Dự án tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Thọ Sơn để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân	2,20		0,20	DKV	Xã Thọ Sơn
				0,82	DGT	
				1,18	ONT	
2.16	Khu dân cư thôn 1 (Giáp sân bóng)	0,70		0,70	ONT	Xã Thọ Sơn
2.17	Khu dân cư thôn 7 Cổ Chôm	0,42		0,42	ONT	Xã Thọ Sơn
2.18	Khu dân cư thôn Bao Lâm đồng Trước Làng	0,96		0,96	ONT	Xã Bình Sơn
2.19	Khu dân cư thôn Bôn Dôn	0,74		0,74	ONT	Xã Bình Sơn
2.20	Khu dân cư thôn 11 cũ (thôn Văn Sơn mới)	1,00		1,00	ONT	Xã Hợp Lý
2.21	Khu dân cư thôn 2 cũ (thôn Đông Thành mới)	0,80		0,80	ONT	Xã Hợp Lý
2.22	Khu dân cư cửa ông Sự	0,20		0,20	ONT	Xã Hợp Lý
2.23	Dự án tái định cư xã Hợp Tiến để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân	4,34		0,20	DKV	Xã Hợp Tiến
				1,91	DGT	
				2,23	ONT	
2.24	Khu dân cư thôn 1 Đồng Tú Tú	0,54		0,54	ONT	Xã Hợp Tiến
2.25	Khu dân cư thôn 2 năm 2019	1,20		1,20	ONT	Xã Thọ Thế
2.26	Khu dân cư thôn 2 năm 2019	1,20		1,20	ONT	Xã Thọ Thế
2.27	Khu dân cư thôn 5	0,23		0,23	ONT	Xã Thọ Thế
2.28	Khu dân cư Thôn 2 Diêm 1	1,52		1,52	ONT	Xã Thọ Thế
2.29	Đất ở thôn Hùng Cường	0,94		0,94	ONT	Xã Xuân Thịnh
2.30	Đất ở thôn Phú Vinh Phía sau Sao Mai (Đồng bông dưới)	3,45		3,45	ONT	Xã Xuân Thịnh
2.31	Đất ở xen cư nhà văn hoá các thôn	0,27		0,27	ONT	Xã Xuân Thịnh
2.32	Khu dân cư thôn 4 cũ (thôn Phú Vinh)	0,74		0,74	ONT	Xã Xuân Thịnh
2.33	Khu dân cư thôn 5	0,60		0,60	ONT	Xã Nông Trường

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
2.34	Xen cư đất ở thôn 2 (điểm 1)	0,85		0,85	ONT	Xã Thọ Tân
2.35	Khu dân cư thôn 3	0,41		0,41	ONT	Xã Thọ Tân
2.36	Khu dân cư thôn 3	0,52		0,52	ONT	Xã Thọ Tân
2.37	Khu Dân cư thôn Tiên Mộc	1,26		1,26	ONT	Xã Dân Lực
2.38	Khu dân cư mới xã An Nông Thôn Đô Quang Đô thịnh	3,45		3,45	ONT	Xã An Nông
2.39	Xen cư đất ở thôn Đô Thịnh	0,05		0,05	ONT	Xã An Nông
2.40	Khu dân cư Ao xen thôn 1, 2, 5.	0,60		0,60	ONT	Xã Dân Quyền
2.41	Khu cư Thôn 6+9 (Đồng Nỗ phúc)	1,00		1,00	ONT	Xã Dân Quyền
2.42	Đất ở Quận Nham 2, Lộc Trạch	1,50		1,50	ONT	Xã Đồng Lợi
2.43	Đất ở xã Đồng Lợi	0,90		0,90	ONT	Xã Đồng Lợi
2.44	Đất ở xã Đồng Lợi	0,60		0,60	ONT	Xã Đồng Lợi
2.45	Khu dân cư mới Thọ Dân ( Đồng Cồn Chanh)	0,50		0,50	ONT	Xã Thọ Dân
2.46	Khu dân cư mới thôn Nhật Quả	3,65		3,65	ONT	Xã Thọ Dân
2.47	Khu dân cư tập trung thôn 4	2,98		2,98	ONT	Xã Thọ vực
2.48	Khu dân cư thôn 4 Đa Toàn	0,15		0,15	ONT	Xã Thọ vực
2.49	Dự án tái định cư xã Đồng Thắng để GPMB thực hiện dự án đường từ Trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn	7,74		3,11	DGT	Xã Đồng Thắng
				0,82	DKV	
				0,20	DVH	
				3,61	ONT	
2.50	Khu ao xen cư xóm 8	0,03		0,03	ONT	Xã Đồng Thắng
2.51	Khu dân cư thôn Thanh Xuân (thôn Đồng Xuân cũ)	0,20		0,20	ONT	Xã Đồng Thắng
2.52	Khu dân cư từ Nhà văn hoá thôn 4 đi Làng Dừa	0,70		0,70	ONT	Xã Hợp Thắng
2.53	Khu dân cư thôn Châu cương (thôn 4 cũ)	0,70		0,70	ONT	Xã Hợp Thắng
2.54	Khu dân cư thôn Châu cương điểm 1 (thôn 3 cũ)	0,35		0,35	ONT	Xã Hợp Thắng
2.55	Khu dân cư Thôn 3, 4 cũ (thôn Cát Lợi mới)	1,10		1,10	ONT	Xã Triệu Thành
2.56	Khu dân cư thôn Thu Phong	0,80		0,80	ONT	Xã Triệu Thành
2.57	Dự án tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Thọ Tiến để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân	5,05		0,41	DKV	Xã Thọ Tiến
				1,94	DGT	
				2,70	ONT	

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
2.58	Khu dân cư đồng chệ thôn 6	0,63		0,63	ONT	Xã Thọ Tiến
2.59	Khu dân cư Hòa xa Đồng Đăng Thôn 1	0,40		0,40	ONT	Xã Thọ Tiến
2.60	Dân cư khu Phúc hợp thể thao xã (Sân vận động)	1,39		1,39	ONT	Xã Thọ Tiến
2.61	Đất ở thôn 9 (thôn 6 mới )	0,68		0,68	ONT	Xã Thọ Ngọc
2.62	Đất ở thôn 10 cũ (thôn 6 mới )	1,50		1,50	ONT	Xã Thọ Ngọc
2.63	Khu dân cư thôn 5,3 (MB 2019)	1,00		1,00	ONT	Xã Thọ Cường
2.64	Khu dân cư Thôn 6+7	1,96		1,96	ONT	Xã Thọ Cường
2.65	Đất ở thôn Yên Trinh (thôn 3, thôn 6 cũ)	0,48		0,48	ONT	Xã Xuân Lộc
2.66	Đất ở từ đầu cầu Thành Tín đi QL 47C (Đồng Bờ Đại)	1,20		1,20	ONT	Xã Xuân Lộc
2.67	Khu dân cư thôn Doãn Thái	0,70		0,70	ONT	Xã Khuyến Nông
2.68	Khu dân cư Thôn Quân Thanh 1	0,35		0,35	ONT	Xã Khuyến Nông
2.69	Khu dân cư thôn Quân Trúc điểm 1 (thôn 6)	0,73		0,73	ONT	Xã Khuyến Nông
2.70	Khu dân cư thôn 1	0,23		0,23	ONT	Xã Tiến Nông
2.71	Khu dân cư thôn Nga My Thượng và khu dân cư thôn Hòa Triều	2,09		2,09	ONT	Xã Tiến Nông
2.72	Khu dân cư thôn 5	2,84		2,84	ONT	Xã Dân Lý
2.73	Khu dân cư thôn 7 điểm 3 (thôn 10 cũ)	0,40		0,40	ONT	Xã Dân Lý
2.74	Khu dân cư mới kết hợp Dịch vụ thương mại xã Dân Quyền, Dân Lý	0,48		0,48	ONT	Xã Dân Quyền
		4,47		4,47	ONT	Xã Dân Lý
2.75	Khu dân cư thôn 6,7 cũ (nay là thôn 3)	0,40		0,40	ONT	Xã Xuân Thọ
2.76	Khu dân cư thôn 9,10 cũ (nay là thôn 4)	0,29		0,29	ONT	Xã Xuân Thọ
<b>3</b>	<b>Công trình Trụ sở cơ quan nhà nước</b>					
3.1	Mở rộng Trụ sở UBND xã	0,28		0,28	TSC	Xã Nông Trường
3.2	Mở rộng Trụ sở UBND xã	0,12		0,12	TSC	Xã Dân Lực
3.3	Mở rộng Trụ sở UBND xã	0,32		0,32	TSC	Xã Thọ vực
3.4	Trụ sở UBND xã	0,66		0,66	TSC	Xã Thọ Cường
3.5	Mở rộng Trụ sở UBND xã	0,33		0,33	TSC	Xã Thọ Bình
3.6	Mở rộng Trụ sở UBND xã	0,14		0,14	TSC	Xã Bình Sơn
3.7	Trụ sở UBND xã	0,64		0,64	TSC	Xã Hợp Tiến
<b>4</b>	<b>Công trình xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp</b>					



TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
4.1	Trụ sở Chi cục Thi hành án	0,25		0,25	DTS	Xã Minh Sơn
<b>5</b>	<b>Công trình giao thông</b>					
5.1	Đường giao thông khu thể thao trung tâm huyện	1,22		1,22	DGT	Xã Minh Sơn
5.2	Đường giao thông trong khu dân cư khu phố 2	0,12		0,12	DGT	Thị trấn Nưa
5.3	Hệ thống giao thông thủy lợi tại xứ đồng Cây Trí, thôn Diễn Thành, huyện Triệu Sơn	1,95		1,95	DGT	Xã Hợp Thành
5.4	Mở rộng đường giao thông từ trung tâm xã đi thôn Thái Minh rộng 10m	0,43		0,43	DGT	Xã Thái Hoà
5.5	Đường nối QL-47C (Chợ Chua) đi thôn 6	1,30		1,30	DGT	Xã Thọ Vực
5.6	Đường nối QL-47C (Bạc Đằng) đi thôn 6	1,00		1,00	DGT	Xã Thọ Vực
5.7	Đường nối QL-47C - chợ Chua đi Nhà văn hoá thôn 2	0,5		0,50	DGT	Xã Thọ Vực
5.8	Mở rộng đường từ đầu cầu đến QL 47C ( 13m)	0,06		0,06	DGT	Xã Xuân Lộc
5.9	Mở rộng đường từ hộ ông Thanh đi Đồng Vội	0,34		0,34	DGT	Xã Xuân Lộc
5.10	Mở rộng tuyến đường từ hộ ông Thanh đi sang ao ông Tầm và tuyến nối sang Trạm Y tế xã	0,15		0,15	DGT	Xã Xuân Lộc
5.11	Mở rộng tuyến đường trước trường học nối từ UBND xã đến trạm y tế	0,2		0,20	DGT	Xã Xuân Lộc
5.12	Đất giao thông dân cư	1,0		1,00	DGT	Xã Thọ Dân
5.13	Bến xe Hào Hương	1,54		0,70	DGT	Xã Hợp Thắng
				0,84	DGT	Xã Hợp Thành
5.14	Bến xe thị trấn Nưa	1,32		1,32	DGT	Thị trấn Nưa
<b>6</b>	<b>Công trình thủy lợi</b>					
6.1	Trạm Bơm tiêu Đồng Kha	0,30		0,30	DTL	Xã Dân Quyền
6.2	Mương tiêu trạm bơm Đồng Kha	9,98		9,98	DTL	Xã Dân Quyền
6.3	Tuyến kênh tưới tiêu Đồng Khang xã Hợp Thắng	0,11		0,11	DTL	Xã Hợp Thắng
6.4	Công trình dời kênh tưới C3/6 phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án nhà máy sản xuất, gia công giấy dếp xuất khẩu tại xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn	0,05		0,05	DTL	Xã Thọ Dân
6.5	Xây dựng hệ thống cấp thoát nước phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Khu đô thị mới Sao Mai, xã Xuân Thịnh và xã Thọ Dân	0,26		0,26	DTL	Xuân Thịnh Thọ Dân
6.6	Đất thủy lợi	1,50		1,50	DTL	Xã Hợp Thành
6.7	Sửa chữa nâng cấp hồ Hồ chứa nước Đồng Bể	3,04		3,04	DTL	Xã Triệu Thành

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
6.8	Sửa chữa, nâng cấp hồ Ao Lốc	5,94		5,94	DTL	Xã Triệu Thành
<b>7</b>	<b>Công trình năng lượng</b>					
7.1	Giảm tổn thất các TBA>10% - Điện lực Triệu Sơn tỉnh Thanh Hóa	0,02		0,02	DNL	Xã Thọ Sơn
7.2	Cải tạo đường dây 10kV lộ 971,973 trung gian Giắt lên vận hành cấp điện áp 22kV	0,03		0,03	DNL	Thọ Dân, Thọ Bình, Thọ Tiến
7.3	Di chuyển và hoàn trả đường điện trung thế phục vụ giải phóng mặt bằng dự án nhà máy sản xuất gia công giày dép xuất khẩu tại xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn	0,01		0,01	DNL	Xã Thọ Dân, Thọ Ngọc
7.4	Di chuyển và hoàn trả đường điện phục vụ giải phóng mặt bằng khu đô thị Sao Mai	0,02		0,02	DNL	Xã Xuân thịnh, Thọ Dân
7.5	Di chuyển trạm biến áp Khuyến Nông 1	0,01		0,01	DNL	Xã Khuyến nông
7.6	Di chuyển và hoàn trả các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ giải phóng mặt bằng B để thi công xây dựng dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông (đoạn đi qua địa phận huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa từ Km331+400 đến 335+800, hạng mục phân đường dây 2020kV)	0,59		0,59	DNL	Xã Đồng Tiến, Đồng Thắng, Đồng Lợi
7.7	Di chuyển và hoàn trả các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ giải phóng mặt bằng B để thi công xây dựng dự án đường nối trung tâm thành phố Thanh Hóa đi cảng hàng không Thọ Xuân (tuyến 1)	0,700		0,70	DNL	Xã Đồng Tiến, Đồng Thắng, Đồng Lợi
7.8	Di chuyển và hoàn trả các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ giải phóng mặt bằng để thi công xây dựng dự án đường nối trung tâm thành phố Thanh Hóa đi cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến tỉnh lộ 514.	0,650		0,65	DNL	An Nông, Hợp Thắng, Hợp Thành, Khuyến Nông, Nông Trường, Thái Hòa, Vân Sơn
7.9	Di chuyển và hoàn trả các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ giải phóng mặt bằng để thi công xây dựng dự án đường nối trung tâm thành phố Thanh Hóa đi Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ tỉnh lộ 514 đến Cảng hàng không Thọ Xuân	0,590		0,59	DNL	Hợp lý, Hợp Thành, Hợp Tiến, Thọ Sơn, Thọ Tiến
7.10	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới trung áp tỉnh Thanh Hoá theo phương án đa chia đa nối	0,015		0,02	DNL	Khuyến Nông, Thọ Tiến, Thọ Cường
7.11	Xây dựng xuất tuyến lộ 372 trạm 110kV Triệu Sơn	0,011		0,01	DNL	Thị trấn Nưa, Vân Sơn, Thái Hoà, Hợp Thắng, Minh Sơn, An Nông
7.12	Xây dựng xuất tuyến lộ 472 trạm 110kV Triệu Sơn	0,011		0,01	DNL	Thị trấn Nưa, Vân Sơn, Thái Hoà, Hợp Thắng, Minh Sơn, An Nông
7.13	Xây dựng xuất tuyến lộ 474 trạm 110kV Triệu Sơn	0,011		0,01	DNL	Thị trấn Nưa, Vân Sơn, Thái Hoà, Hợp Thắng,

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
						Minh Sơn, An Nông
7.14	Xây dựng đường dây và TBA để CQT, giảm tổn thất và cải thiện chất lượng điện áp khu vực ĐL tỉnh	0,015		0,02	DNL	Bình Sơn
7.15	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp tỉnh Thanh Hóa theo phương án đa chia đa nối (MDMC)- Khu vực Tây thành phố Thanh Hóa, trung tâm huyện Triệu Sơn, Nông Công, Hà Trung	0,005		0,005	DNL	Xã Thọ Tiến
		0,005		0,005	DNL	Xã Thọ Cường
		0,006		0,006	DNL	Xã Khuyến Nông
7.16	Xây dựng xuất tuyến lộ 372 trạm 110 kV Triệu Sơn	0,019		0,019	DNL	Vân Sơn
		0,023		0,023	DNL	Thái Hòa
		0,003		0,003	DNL	TT Nưa
7.17	Xây dựng xuất tuyến lộ 472 trạm 110 kV Triệu Sơn	0,026		0,026	DNL	Vân Sơn
		0,004		0,004	DNL	Dân Lý
		0,004		0,004	DNL	An Nông
		0,001		0,001	DNL	Dân Quyền
		0,015		0,015	DNL	Hợp Thắng
		0,015		0,015	DNL	TT Triệu Sơn
		0,004		0,004	DNL	Thị Trấn Triệu Sơn
		0,004		0,004	DNL	Thọ Cường
7.18	Xây dựng xuất tuyến lộ 474 trạm 110 kV Triệu Sơn	0,003		0,003	DNL	An Nông
		0,001		0,001	DNL	Hợp Tiên
		0,007		0,007	DNL	Vân Sơn
7.19	Xây dựng đường dây và TBA để chống quá tải, giảm tổn thất và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực ĐL Tĩnh Gia, Triệu Sơn, Quảng Xương, Nông Công	0,014		0,014	DNL	xã Bình Sơn
7.20	Chống quá tải các TBA và lưới điện hạ khu vực Đông Sơn, Triệu Sơn	0,040		0,040	DNL	Xã Dân Quyền
		0,160		0,160	DNL	Thọ Tiến,
7.20	Chống quá tải các TBA và lưới điện hạ khu vực Đông Sơn, Triệu Sơn	0,010		0,010	DNL	Thọ Sơn,
		0,018		0,018	DNL	Thọ Bình,
		0,006		0,006	DNL	Vân Sơn,
		0,008		0,008	DNL	Thọ Thê,
		0,006		0,006	DNL	Đồng Tiến,

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
		0,006		0,006	DNL	Dân Lực
7.21	Chống quá tải các TBA và lưới điện hạ khu vực Đông Sơn, Triệu Sơn	0,012		0,01	DNL	Hợp Thành
7.22	Giảm tổn thất các TBA > 10% - Điện lực Triệu Sơn- tỉnh Thanh Hóa	0,095		0,095	DNL	Xã Thọ Sơn
		0,055		0,055	DNL	Xã Thọ Tiến
		0,004		0,004	DNL	Xã Bình Sơn
		0,011		0,011	DNL	Xã Thọ Bình
		0,050		0,050	DNL	Xã Vân Sơn
7.23	Cải tạo trạm TG Đà 2*4000 kVA 35/10.5 kV lên 2*6300 kVA 35/22 kV	0,023		0,02	DNL	Thọ Dân
7.24	Trạm điện + đường dây trạm bơm Đông Kha	0,020		0,02	DNL	Xã Dân Quyền
<b>8</b>	<b>Công trình văn hóa</b>					
8.1	Nhà văn hoá phố 1	0,10		0,10	DVH	TT. Triệu Sơn
8.2	Nhà văn hoá phố 2	0,12		0,12	DVH	TT. Triệu Sơn
8.3	Nhà văn hoá Tổ dân phố 2	0,15		0,15	DVH	Thị trấn Nưa
8.4	Nhà văn hoá Tổ dân phố 8 (Thôn 8 cũ)	0,08		0,08	DVH	Thị trấn Nưa
8.5	Nhà văn hoá tổ dân phố 7 ( thôn 9 cũ)	0,08		0,08	DVH	Thị trấn Nưa
8.6	Nhà văn hoá thôn Nhạ Lộc	0,22		0,22	DVH	Xã Đồng Thắng
8.7	Nhà văn hoá thôn Đại Đồng 2	0,22		0,22	DVH	Xã Đồng Thắng
8.8	Mở mới Nhà văn hoá thôn Vĩnh Thọ	0,10		0,10	DVH	Xã An Nông
8.9	Mở rộng Nhà văn hoá thôn Gia Phú	0,07		0,07	DVH	Xã An Nông
8.10	Nhà văn hoá thôn Đô Quang	0,10		0,10	DVH	Xã An Nông
8.11	Nhà văn hoá thôn Đô Thịnh	0,29		0,29	DVH	Xã An Nông
8.12	Nhà văn hoá thôn Nga Nha Thượng	0,07		0,07	DVH	xã Tiến Nông
8.13	Nhà văn hoá thôn Nga My Thượng	0,17		0,17	DVH	xã Tiến Nông
8.14	Mở rộng Nhà văn hoá thôn 4	0,07		0,07	DVH	Xã Thọ vực
8.15	Nhà văn hoá thôn 6	0,25		0,25	DVH	Xã Thọ vực
8.16	Nhà văn hoá thôn Nhật Quả	0,20		0,20	DVH	Xã Thọ Dân
8.17	Nhà văn hoá thôn 2	0,25		0,25	DVH	Xã Thọ Sơn
8.18	Nhà văn hoá thôn 6	0,20		0,20	DVH	Xã Thọ Sơn
8.19	Nhà văn hoá thôn 1	0,32		0,32	DVH	Xã Thọ Bình

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
8.20	Nhà văn hoá thôn 5	0,34		0,34	DVH	Xã Thọ Bình
8.21	Nhà văn hoá thôn 10	0,22		0,22	DVH	Xã Thọ Bình
8.22	Nhà văn hoá thôn 11	0,15		0,15	DVH	Xã Thọ Bình
8.23	Nhà văn hoá thôn 2	0,15		0,15	DVH	Xã Thọ Tiến
8.24	Đài tưởng niệm	0,05		0,05	DVH	Xã Thọ Tiến
8.25	Trung tâm văn hóa Thôn 1	0,20		0,20	DVH	Xã Thọ Tiến
8.26	Nhà văn hoá thôn Bồn Dòn	0,06		0,06	DVH	Xã Bình Sơn
8.27	Nhà văn hoá thôn Thoi	0,13		0,13	DVH	Xã Bình Sơn
8.28	Nhà văn hoá thôn Bao Lâm	0,19		0,19	DVH	Xã Bình Sơn
8.29	Mở rộng nhà văn hoá thôn 1	0,04		0,04	DVH	Xã Minh Sơn
8.30	Nhà văn hoá thôn Hùng Cường	0,25		0,25	DVH	Xã Xuân Thịnh
8.31	Nhà văn hoá thôn Khang Thịnh	0,25		0,25	DVH	Xã Xuân Thịnh
8.32	Nhà văn hoá thôn Phú Vinh	0,21		0,21	DVH	Xã Xuân Thịnh
8.33	Nhà văn hoá thôn Thu Đông	0,18		0,18	DVH	Xã Xuân Thịnh
8.34	Đất văn hoá thôn 5	0,15		0,15	DVH	Xã Xuân Thọ
8.35	Đất văn hoá thôn 4	0,24		0,24	DVH	Xã Xuân Thọ
8.36	Mở rộng đài tưởng niệm	0,25		0,25	DVH	Xã Xuân Thọ
8.37	Nhà văn hoá thôn Thành Tín	0,20		0,20	DVH	Xã Xuân Lộc
8.38	Nhà văn hoá thôn Thủy Tú	0,15		0,15	DVH	Xã Xuân Lộc
8.39	Nhà văn hoá thôn Yên Trinh	0,07		0,07	DVH	Xã Xuân Lộc
8.40	Nhà văn hoá thôn 1	0,22		0,22	DVH	Xã Hợp Tiến
8.41	Mở rộng Nhà văn hoá Thôn 5	0,10		0,10	DVH	Xã Hợp Tiến
8.42	Nhà văn hoá thôn Tâm Tiên	0,20		0,20	DVH	Xã Hợp Thắng
8.43	Nhà văn hoá Đồng Khang	0,20		0,20	DVH	Xã Hợp Thắng
8.44	Nhà văn hoá thôn Châu Cương	0,20		0,20	DVH	Xã Hợp Thắng
<b>9</b>	<b>Công trình thể thao</b>					
9.1	Sân vận động trung tâm huyện	6,68		6,68	DTT	Xã Minh Sơn
9.2	Sân vận động (sân bóng) xã	1,90		1,90	DTT	Xã Nông Trường
9.3	Sân thể thao thôn 3 (Đông Bò)	0,32		0,32	DTT	Xã Dân Quyền

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
9.4	Sân thể thao thôn Xuân Tiên	0,19		0,19	DTT	Xã Dân Lực
9.5	Sân thể thao Tiên Mộc	0,10		0,10	DTT	Xã Dân Lực
9.6	Mở rộng sân thể thao thôn Phúc Hải	0,06		0,06	DTT	Xã Dân Lực
9.7	Mở rộng sân thể thao thôn Đô Xá	0,15		0,15	DTT	Xã Dân Lực
9.8	Mở mới sân thể thao thôn Minh Hòa	0,10		0,10	DTT	xã Tiến Nông
9.9	Mở mới sân thể thao thôn Nga Nha	0,04		0,04	DTT	xã Tiến Nông
9.10	Sân thể thao trung tâm xã	0,70		0,70	DTT	Xã Thọ Dân
9.11	Sân thể thao Thôn Hà Lũng Thượng	0,20		0,20	DTT	Xã Thọ Dân
9.12	Sân vận động trung tâm xã	1,70		1,70	DTT	Xã Thọ Thế
9.13	Sân vận động trung tâm xã	1,20		1,20	DTT	Xã Thọ Cường
9.14	Mở rộng sân vận động xã	0,50		0,50	DTT	Xã Thọ Sơn
9.15	Đất thể thao thôn 3	0,20		0,20	DTT	Xã Thọ Sơn
9.16	Đất thể thao thôn 7	0,21		0,21	DTT	Xã Thọ Sơn
9.17	Sân thể thao thôn 1	0,74		0,74	DTT	Xã Thọ Bình
9.18	Sân thể thao thôn 2	0,21		0,21	DTT	Xã Thọ Bình
9.19	Khu phức hợp thể thao xã Thọ Tiến	2,00		2,00	DTT	xã Thọ Tiến
9.20	Sân thể thao thôn 1 cũ (thôn Thu Phong mới)	0,22		0,22	DTT	Xã Triệu Thành
9.21	Sân thể thao thôn 6 cũ (thôn Châu Thành mới)	0,37		0,37	DTT	Xã Triệu Thành
9.22	Sân vận động xã	2,80		2,80	DTT	Xã Đồng Lợi
9.23	Sân thể thao thôn Mưu Nha	0,06		0,06	DTT	Xã An Nông
9.24	Mở rộng đất thể thao trung tâm xã Xuân Thọ	0,81		0,81	DTT	Xã Xuân Thọ
<b>10</b>	<b>Công trình y tế</b>					
10.1	Trạm y tế xã	0,30		0,30	DYT	Xã Thái Hoà
10.2	Trạm y tế xã	0,25		0,25	DYT	Xã Thọ Sơn
10.3	Mở rộng đất trạm y tế	0,03		0,03	DYT	Xã Xuân Thịnh
<b>11</b>	<b>Công trình giáo dục</b>					
11.1	Mở rộng trường Mầm non Hoa Sen	0,07		0,07	DGD	TT. Triệu Sơn
11.2	Trường tiểu học thị trấn	2,80		2,80	DGD	TT. Triệu Sơn
11.3	Mở rộng Trường mầm non	0,32		0,32	DGD	Xã Nông Trường

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
11.4	Mở rộng Trường Tiểu học	0,30		0,30	DGD	Xã Nông Trường
11.5	Mở rộng Trường trung học cơ sở	0,18		0,18	DGD	Xã Nông Trường
11.6	Mở rộng Trường mầm non	0,20		0,20	DGD	Xã Thái Hoà
11.7	Mở rộng Trường mầm non	0,10		0,10	DGD	Xã Thọ vực
11.8	Mở rộng Trường trung học cơ sở	0,10		0,10	DGD	Xã Thọ vực
11.9	Trường mầm non Thọ Thế	0,42		0,42	DGD	Xã Thọ Thế
11.10	Mở rộng Trường mầm non	0,80		0,80	DGD	Xã Thọ Ngọc
11.11	Mở rộng Trường trung học cơ sở	0,22		0,22	DGD	Xã Thọ Bình
11.12	Mở rộng Trường mầm non	0,37		0,37	DGD	Xã Thọ Bình
11.13	Mở rộng Trường mầm non	0,12		0,12	DGD	Xã Bình Sơn
11.14	Mở rộng Trường mầm non	0,16		0,16	DGD	Xã Xuân Lộc
11.15	Mở rộng trường Mầm Non	0,13		0,13	DGD	Xã Thọ Dân
11.16	Mở rộng trường Mầm Non	0,10		0,10	DGD	Xã Minh Sơn
<b>12</b>	<b>Công trình chợ</b>					
12.1	Chợ Thái Hoà	1,00		1,00	DCH	Xã Thái Hoà
12.2	Chợ nông sản	0,55		0,55	DCH	Xã Hợp Lý
<b>13</b>	<b>Công trình cơ sở tôn giáo</b>					
13.1	Khôi phục Chùa Di Linh	0,403		0,40	TON	Xã Hợp Lý
<b>14</b>	<b>Công trình di tích lịch sử - văn hóa</b>					
14.1	Đền thờ Lê Lộng	0,160		0,16	DDT	Xã Thọ Vực
<b>15</b>	<b>Công trình bãi thải, xử lý rác thải</b>					
15.1	Bãi thải, xử lý chất thải Tập trung huyện	5,00		5,00	DRA	Xã Vân Sơn
15.2	Bãi thải, xử lý chất thải	1,00		1,00	DRA	Xã Khuyến Nông
15.3	Mở rộng Bãi rác xã	0,25		0,25	DRA	Xã Thọ vực
15.4	Bãi thải, xử lý chất thải	1,00		1,00	DRA	Xã Thọ Bình
15.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,00		1,00	DRA	Xã Xuân Thịnh
15.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải bản giếng	0,35		0,35	DRA	Xã Xuân Lộc
15.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,88		0,88	DRA	Xã Nông Trường
15.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,50		0,50	DRA	Xã Thọ Tiến

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
<b>16</b>	<b>Công trình đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</b>					
16.1	Mở rộng nghĩa địa Cồn Lồi thôn 2	1,60		1,60	NTD	TT. Triệu Sơn
16.2	Mở rộng Nghĩa trang Mả Bản	0,50		0,50	NTD	Thị trấn Nưa
16.3	Mở rộng nghĩa địa thôn Nhạ Lộc	2,12		2,12	NTD	Xã Đồng Thắng
16.4	Mở rộng nghĩa địa Ao Chu	0,37		0,37	NTD	Xã Hợp Tiến
16.5	Mở rộng khu Nghĩa Trang Quần Trúc	0,50		0,50	NTD	Xã Khuyến Nông
16.6	Mở rộng nghĩa địa thôn 7	0,30		0,30	NTD	Xã Thọ Vực
16.7	Mở rộng nghĩa địa thôn 1	0,20		0,20	NTD	Xã Thọ Vực
<b>17</b>	<b>Dự án cụm công nghiệp</b>					
17.1	Cụm Công nghiệp Hợp Thắng	70,00		70,00	SKN	Xã Hợp Thắng
17.2	Cụm Công nghiệp Dân Lực	50,00	7,28	42,72	SKN	Dân Lực, thị trấn Triệu Sơn, Dân Quyền
17.3	Cụm Công nghiệp thị trấn Nưa	20,00		20,00	SKN	Thị trấn Nưa
<b>II</b>	<b>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</b>					
<b>1</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>					
1.1	Nhà máy may Minh Anh Trường Thắng	5,81		5,81	SKC	Thị trấn Nưa
1.2	Khu gia công sản xuất, trưng bày bán các sản phẩm đồ gỗ nội địa, xuất khẩu	1,89		1,89	SKC	Xã Hợp Thành
1.3	Khu sản xuất kinh doanh đồng Cây Trí Diễn Đông	2,00		2,00	SKC	Xã Hợp Thành
1.4	Nhà máy chế biến lâm sản Hào Hương	1,10		1,10	SKC	Xã Hợp Thành
1.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,70		1,70	SKC	Xã Hợp Thành
1.6	Nhà máy sản xuất gia công giày dép xuất khẩu	4,70		4,70	SKC	Xã Đồng Tiến
1.7	Mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên	5,70		5,70	SKC	Xã Thái Hoà
1.8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,00		2,00	SKC	Xã Thọ vực
1.9	Xưởng sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn và kinh doanh vật liệu xây dựng	0,50		0,50	SKC	Xã Thọ vực
1.10	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,00		3,00	SKC	Xã Hợp Lý
1.11	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn 3	2,00		2,00	SKC	Xã Hợp Tiến
1.12	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	2,00		2,00	SKC	Xã Thọ Ngọc
1.13	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,45		2,85	SKC	TT. Triệu Sơn



TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
				6,60	SKC	Xã Dân Quyền
1.14	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,14		0,14	SKC	Xã Nông Trường
1.15	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,70		1,70	SKC	Xã Thọ Tiến
1.16	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,70		2,70	SKC	Xã Đồng Thắng
<b>2</b>	<b>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b>					
2.1	Khai thác khoáng sản	3,20		3,20	SKS	Xã Thọ Tiến
2.2	Khai thác khoáng sản	4,00		4,00	SKS	Xã Thọ Tiến
2.3	Khai thác khoáng sản	2,94		2,94	SKS	Xã Thọ Tiến
2.4	Khai thác khoáng sản	3,95		3,95	SKS	Xã Thọ Tiến
2.5	Khai thác khoáng sản	6,30		6,30	SKS	Xã Hợp Lý
2.6	Khai thác khoáng sản	2,00		2,00	SKS	Xã Hợp Thắng
<b>3</b>	<b>Đất thương mại, dịch vụ</b>					
3.1	Đất thương mại dịch vụ	0,70		0,70	TMD	Xã Tiến Nông
3.2	Đất thương mại dịch vụ	0,05		0,05	TMD	Thị trấn Nưa
3.3	Đất thương mại dịch vụ	1,80		1,80	TMD	Thị trấn Nưa
3.4	Đất thương mại dịch vụ	0,08		0,08	TMD	Xã Nông Trường
3.5	Đất thương mại dịch vụ	0,39		0,39	TMD	Xã Nông Trường
3.6	Đất thương mại dịch vụ thôn Lộc Trạch	2,13		2,13	TMD	Xã Đồng Lợi
3.7	Đất thương mại dịch vụ thôn Long Vân	5,70		5,70	TMD	Xã Đồng Lợi
3.8	Đất thương mại dịch vụ Thôn Long Vân	1,20		1,20	TMD	Xã Đồng Lợi
3.9	Đất thương mại dịch vụ thôn Thọ Lạc	2,10		2,10	TMD	Xã Đồng Lợi
3.10	Đất thương mại dịch vụ	0,757		0,757	TMD	Xã Đồng Lợi
3.11	Đất thương mại dịch vụ	2,60		2,60	TMD	Xã Đồng Lợi
3.12	Đất thương mại dịch vụ	0,32		0,32	TMD	Xã Thái Hoà
3.13	Đất thương mại dịch vụ	4,98		4,98	TMD	Xã Dân Quyền
3.14	Đất thương mại, dịch vụ	1,02		1,02	TMD	Xã Dân Quyền
3.15	Đất thương mại dịch vụ	1,00		1,00	TMD	Xã Dân Lực
3.16	Đất thương mại dịch vụ Đồng Lỗng lưon trong	0,25		0,25	TMD	Xã Dân Lực
3.17	Đất thương mại, dịch vụ	0,27		0,27	TMD	Xã Dân Lý

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
3.18	Đất thương mại, dịch vụ	0,16		0,16	TMD	Xã Dân Lý
3.19	Đất thương mại, dịch vụ	0,51		0,51	TMD	Xã Dân Lý
3.20	Đất thương mại, dịch vụ	1,50		1,50	TMD	Xã Dân Lý
3.21	Đất thương mại dịch vụ	0,25		0,25	TMD	Xã Thọ Phú
3.22	Đất thương mại dịch vụ	1,48		1,48	TMD	Xã Thọ Thế
3.23	Đất thương mại dịch vụ	1,00		1,00	TMD	Xã Thọ Ngọc
3.24	Đất thương mại dịch vụ	0,25		0,25	TMD	Xã Xuân Thịnh
3.25	Đất thương mại dịch vụ	0,05		0,05	TMD	Xã Vân Sơn
3.26	Đất thương mại dịch vụ	0,25		0,25	TMD	Xã Vân Sơn
3.27	Đất thương mại dịch vụ	0,77		0,77	TMD	Xã Vân Sơn
3.28	Đất thương mại dịch vụ	0,52		0,52	TMD	Xã Vân Sơn
3.29	Đất thương mại dịch vụ	0,60		0,60	TMD	Xã Đồng Tiến
3.30	Đất thương mại dịch vụ	0,071		0,071	TMD	Xã Hợp Thành
3.31	Đất thương mại dịch vụ	0,27		0,27	TMD	Xã Thọ Dân
<b>4</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>					
4.1	Khu sản xuất mạ khay	0,50		0,50	NKH	Xã Minh Sơn
4.2	Khu sản xuất cây giống	0,44		0,44	NKH	Xã Bình Sơn
4.3	Trang trại tổng hợp Đồng Vực Trũng thôn Thanh Xuân	2,00		2,00	NKH	Xã Đồng Thắng
4.4	Trang trại dịch vụ tổng hợp Nhật Minh	7,76		7,76	NKH	Xã Đồng Thắng
4.5	Trang trại Thôn 1	0,20		0,20	NKH	Xã Dân Quyền
4.6	Trang trại thôn 2	1,80		1,80	NKH	Xã Thọ Tân
4.7	Trang trại thôn 11	3,91		3,91	NKH	Xã Thọ Bình
4.8	Trang trại tổng hợp	0,50		0,50	NKH	Xã Thọ Bình
4.9	Trang trại thôn 7	2,02		2,02	NKH	Xã Thọ Bình
4.10	Khu sản xuất mạ khay	0,30		0,30	NKH	Xã Triệu Thành
<b>5</b>	<b>Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở</b>					
5.1	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,6319	0,2778	0,3250	ONT	Xã Dân Lý

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
5.2	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,8379	0,1385	0,236	ONT	Xã Đồng Tiến
5.3	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,8674	0,1847	0,2328	ONT	Xã Hợp Thành
5.4	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,0215	0,007	0,0145	ODT	Thị trấn Nưa
5.5	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	2,5633	0,4477	0,4702	ODT	TT Triệu Sơn
5.6	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,9197	0,1389	0,1936	ONT	Xã Minh Sơn
5.7	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,0381	0,012	0,0261	ONT	Xã Đồng Thắng
5.8	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,0106	0,007	0,0036	ONT	Xã Dân Quyền
5.9	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,5829	0,2524	0,060	ONT	Xã Hợp Thắng
5.10	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,3329	0,1858	0,0448	ONT	Xã Xuân Lộc
5.11	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,0241	0,010	0,010	ONT	Xã Đồng Lợi
5.12	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,2143	0,0467	0,033	ONT	Xã Thọ Sơn
5.13	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,0416	0,010	0,020	ONT	Xã Thái Hoà
5.14	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,2097	0,0245	0,060	ONT	Xã Thọ Tiến
5.15	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,0426	0,0088	0,010	ONT	Xã Dân Lực